

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ
ngân sách cấp tỉnh năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2047/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 2350/TTr-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương (NSDP) và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 như sau:

(Có bảng dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 kèm theo).

I. Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN)

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương giao: 4.552.300 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu NSNN trên địa bàn 5.047.000 triệu đồng, tăng 494.700 triệu đồng (trong đó, tiền sử dụng đất tăng 200.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 12.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 282.700 triệu đồng) và tăng 9% so với ước thực hiện năm 2020.

2. Tổng thu NSDP: 12.543.414 triệu đồng

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 4.420.440 triệu đồng

- Thu ngân sách Trung ương bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính):

8.091.974 triệu đồng

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 6.067.170 triệu đồng

+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 478.072 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu: 1.546.732 triệu đồng

- Thu kết dư: 31.000 triệu đồng

Bộ Tài chính chưa giao vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.

3. Dự toán chi NSDP năm 2021

Tổng chi NSDP: 12.593.514 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.313.937 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 8.820.941 triệu đồng

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP: 11.046.782 triệu đồng.

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020 giảm 0,7%, số tiền 78.241 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.229.410 triệu đồng

Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 807.310 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.200.000 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 152.000 triệu đồng

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 triệu đồng

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 50.100 triệu đồng

- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư: 31.000 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 8.358.554 triệu đồng

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: 3.556.881 triệu đồng

Trong đó, đã bao gồm kinh phí hỗ trợ để trả lương và các khoản đóng góp theo lương năm 2021 cho viên chức, người lao động có mặt tại Trường Cao đẳng Sư phạm là 12.117 triệu đồng.

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 42.836 triệu đồng

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 4.758.837 triệu đồng

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 204.384 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách: 219.934 triệu đồng

- Chi trả nợ lãi vay: 2.100 triệu đồng

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.546.732 triệu đồng

Cụ thể:

(1) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.546.732 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư: 1.084.527 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 462.205 triệu đồng.

(2) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay Trung ương chưa giao.

4. Bội chi NSDP: 50.100 triệu đồng

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh

1. Nguyên tắc phân bổ

a) Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn, bảo đảm nguyên tắc bội chi NSNN chỉ dùng cho chi đầu tư phát triển;

Phân cấp vốn đầu tư phát triển theo tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025.

b) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

c) Bố trí thu hồi tạm ứng năm trước.

d) Chi thường xuyên tiếp tục yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh giản bộ máy, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động và tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 BCH Trung ương Đảng, khóa XII; Chương trình hành động số: 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã định hướng, lộ trình và nội dung sắp xếp trong từng cơ quan, từng lĩnh vực sự nghiệp. Cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, công tác và các khoản chi chưa thật sự cần thiết.

e) Thực hiện cơ cấu lại gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập thực hiện Kế hoạch số 120-KH/TU ngày 19/3/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh tổng hợp đưa vào lĩnh vực chi khác ngân sách, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh để ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm trong từng lĩnh vực chi.

f) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo kinh phí hoạt động chi thường xuyên của cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù; đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo nguồn thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7, khóa XII.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách

do NSDP đảm bảo thì cân đối ngân sách, sử dụng nguồn tăng thu và kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

+ Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp có tính đến yếu tố lồng ghép về kinh phí để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững) và các chương trình mục tiêu theo đúng quy định.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp trong đó đẩy nhanh tiến độ triển khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.

+ Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

g) Năm 2021, không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất tại Tờ trình số 99/TTr-HĐQLQPTĐ ngày 15/9/2020 về việc đề nghị ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất và tình hình thực tế của Quỹ, Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh mức vốn nhà nước cấp cho Quỹ là 950 tỷ đồng.

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 6, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, có quy định: “Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định mức vốn NSNN cấp cho Quỹ Phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ Phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”.

Trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSDP năm 2021 giảm so với dự toán năm 2020, trong khi vẫn phải đảm bảo chi đầu tư xây dựng cơ bản. Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh xin chủ trương của HĐND tỉnh không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Dự toán thu

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:

10.985.154 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.862.180 triệu đồng
- Thu ngân sách Trung ương bổ sung:	8.091.974 triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	6.067.170 triệu đồng
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	478.072 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.546.732 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	31.000 triệu đồng

3. Dự toán chi

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:

11.035.254 triệu đồng

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: 5.530.430 triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.151.410 triệu đồng
--------------------------	----------------------

- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư: 31.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 2.632.946 triệu đồng
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 2.100 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 90.390 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 204.384 triệu đồng
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung: 1.416.800 triệu đồng

b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 5.504.824 triệu đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 4.353.147 triệu đồng
 - Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ: 585.879 triệu đồng
 - Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 565.798 triệu đồng
- 4. Bội chi ngân sách tỉnh: 50.100 triệu đồng.**

Điều 2. Giao UBND tỉnh sớm có phương án sắp xếp, tinh gọn bộ máy đối với Trường Cao đẳng Sư phạm và tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Châu Ngọc Tuấn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Tháng 12/2020

Gồm các biểu :

- Biểu số 1 : Cân đối ngân sách địa phương năm 2021
Biểu số 2 : Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2021
Biểu số 3 : Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2021
Biểu số 4 : Tổng hợp dự toán chi NSDP năm 2021
Biểu số 5a : Dự toán thu NS huyện, TP, TX năm 2021
Biểu số 5b : Dự toán chi và số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, TP, TX năm 2021
Biểu số 6 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Kinh tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 7 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Môi trường (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 8 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Giáo dục - Đào tạo (ngân sách cấp tỉnh) năm 2001
Biểu số 9 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Y tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 10 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Khoa học - Công nghệ (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 11 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Văn hóa - Thông tin (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 12 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Phát thanh - Truyền hình (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 13 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Thể dục - Thể thao (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 14 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Đảm bảo xã hội (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 15 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Quản lý hành chính (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 16 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN An ninh - Quốc phòng (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 17 : Biểu chi tiết phân bổ chi khác ngân sách (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 18 : Biểu chi tiết phân bổ chi các mục tiêu (SN) TWW bổ sung năm 2021
Biểu số 19 : Dự toán phân bổ chi thường xuyên và các mục tiêu SN cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2021





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 1

CÂN ĐOẠI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.621.660	12.543.414	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	4.589.270	4.420.440	Tăng thu tiền sử dụng đất 122.000 trđ; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 trđ; các loại thuế, phí, thu khác giảm 302.830 trđ.
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.218.670	2.292.880	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.370.600	2.127.560	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.937.854	8.091.974	
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	6.067.170	6.067.170	Bảng Trung ương bổ sung năm 2020.
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	362.547	478.072	Nguồn 50% tăng thu dự toán Trung ương giao giảm so với năm 2020.
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.508.137	1.546.732	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	234.462		
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	1.611.085	1.546.732	
	Vốn đầu tư	851.689	1.084.527	

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Dự toán năm		Ghi chú
		2020	2021	
	B	1	2	3
	Vốn sự nghiệp	759.396	462.205	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	57.104	31.000	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.	37.431		
B	TỔNG CHI NSDP	13.633.160	12.593.514	
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.125.023	11.046.782	
1	Chi đầu tư phát triển	2.144.190	2.229.410	
	1. Chi XD CB tập trung	894.690	807.310	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.078.000	1.200.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.			
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.	140.000	152.000	
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách.	11.500	50.100	Bằng Trung ương giao.
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư.		31.000	
3	Chi thường xuyên	8.412.781	8.358.554	
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	600	2.100	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.400	1.400	
6	Dự phòng ngân sách	222.270	219.934	Chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2020 chiếm 2%)

Handwritten signature



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
B		1	2	3
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương.	343.782	204.384	Tổng nguồn 1.065.687 trđ - tổng nhu cầu 861.303 trđ = 204.382 trđ, gồm: 50% số giám chi do sắp nhập thôn, làng 26.214 trđ; 50% từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp; 50% số giám chi từ việc sắp nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị 4.330 trđ; 50% số giám chi do giảm 2 xã 2.270 trđ; 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HĐND tỉnh giao tăng so với trung ương là 113.820 trđ; 10% tiết kiệm chi thường xuyên từ tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao so Trung ương giao 11.382 trđ; Trung ương giao thừa nguồn CCTL 42.366 trđ.
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.508.137	1.546.732	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	234.462		
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1.611.085	1.546.732	
	Vốn đầu tư	851.689	1.084.527	
	Vốn sự nghiệp	759.396	462.205	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	11.500	50.100	Bảng số Trung ương giao.
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	31.000	19.800	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	31.000	19.800	

Handwritten signature/initials



STT		Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B		1	2	3
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi.				
			42.500	69.900	Bảng số Trung ương giao.
			11.500	50.100	
II	Vay để trả nợ gốc				
			31.000	19.800	Trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2021.

[Handwritten signature]



BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 2

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	12.022.840	10.985.154	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.990.450	2.862.180	Tăng thu tiền sử dụng đất 103.000 trđ; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 trđ; các loại thuế, phí, thu khác giảm 243.270 trđ.
2	Bổ sung từ ngân sách TW	8.937.854	8.091.974	Bảng Trung ương bổ sung năm 2020.
	- Bổ sung cân đối	6.067.170	6.067.170	Nguồn 50% tăng thu dự toán Trung ương giao giảm so với năm 2020.
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	362.547	478.072	
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.508.137	1.546.732	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Vốn đầu tư	700.330		
	Vốn sự nghiệp	196.722		
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	234.462		
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		

(Signature)



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
B		1	2	3
+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ		1.611.085	1.546.732	
Vốn đầu tư		851.689	1.084.527	
Vốn sự nghiệp		759.396	462.205	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020 như: Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã DBKK; kinh phí mua thẻ bảo hiểm cho các đối tượng; chưa bổ sung kinh phí thực hiện một số chương trình mục tiêu,...
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	57.104	31.000	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			
5	Thu chuyển nguồn	37.431		
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	12.034.340	11.035.254	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	6.674.635	5.530.430	
a	Chi đầu tư phát triển	1.233.190	1.151.410	
	1. Chi XD CB tập trung	614.690	379.310	Trung ương giao giảm so với năm 2020; phân chia theo tiêu chí mới.
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	447.000	550.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000	152.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước			
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	11.500	50.100	Bảng Trung ương giao.
b	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư		31.000	
c	Chi thường xuyên	2.660.043	2.632.946	
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	296.223	317.075	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	31.328	29.252	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	614.615	610.724	
	4. Chi sự nghiệp y tế	850.793	839.532	
	5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	32.967	36.546	

Handwritten signature/initials.



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A		1	2	3
B				
6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		70.714	77.760	
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		22.038	22.072	
8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		11.166	18.446	
9. Chi đảm bảo xã hội		78.560	41.745	
10. Chi quản lý hành chính		408.265	406.871	
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương		192.347	180.620	
12. Chi khác ngân sách		51.027	52.303	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	2.100	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
f	Dự phòng	96.612	90.390	Dự kiến chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2020 chiếm 2,24%)
				Tổng nguồn 1.065.687 trđ - tổng nhu cầu 861.303 trđ = 204.382 trđ, gồm: 50% số giảm chi do sắp nhập thôn, làng 26.214 trđ; 50% từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp; 50% số giảm chi từ việc sắp nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị 4.330 trđ; 50% số giảm chi do giảm 2 xã 2.270 trđ; 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HDND tỉnh giao tăng so với trung ương là 113.820 trđ; 10% tiết kiệm chi thường xuyên từ tăng thu dự toán HDND tỉnh giao so Trung ương giao 11.382 trđ;
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	343.782	204.384	
h	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.339.009	1.416.800	
- Chương trình mục tiêu quốc gia		897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
B		1	2	3
Gồm:				
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		234.462		
Vốn đầu tư		169.740		
Vốn sự nghiệp		64.722		
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới		662.590		
Vốn đầu tư		530.590		
Vốn sự nghiệp		132.000		
- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ		1.441.957	1.416.800	
Vốn đầu tư		851.689	1.084.527	
Vốn sự nghiệp		590.268	332.273	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	5.359.704	5.504.824	
	- Bổ sung cân đối	4.209.310	4.353.147	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ); - Giảm bổ sung cân đối do điều chỉnh nhiệm vụ; sắp nhập thôn làng 4.163 trđ;
	- Bổ sung có mục tiêu	675.594	585.879	- Dự kiến Trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2020 là 39.196 trđ (169.128 - 129.932). - Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2021 giảm so với năm 2020 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 50.519 trđ (506.466 - 455.920).
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	474.800	565.798	Nguồn 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL năm 2021 giảm so với năm 2020.
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh			Bằng Trung ương giao.
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	11.500	50.100	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.958.524	7.063.084	

Handwritten signature/initials.



Nội dung	Dự toán		Ghi chú
	1	2	
B			3
A			Tăng thu tiền sử dụng đất 19.000 trđ; giảm thu từ thuế, phí, các biện pháp tài chính 59.560 trđ.
1	1.598.820	1.558.260	
2	5.359.704	5.504.824	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ). - Giảm bổ sung cân đối do điều chỉnh nhiệm vụ; sắp nhập thôn làng 4.163 trđ.
Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			- Dự kiến Trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2020 là 39.196 trđ (169.128 - 129.932).
- Bổ sung cân đối	4.209.310	4.353.147	- Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2021 giảm so với năm 2020 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 50.519 trđ (506.466 - 455.920).
- Bổ sung có mục tiêu	675.594	585.879	Nguồn 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL năm 2021 giảm so với năm 2020.
- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	474.800	565.798	
3			
4			
Thu chuyển nguồn KP năm trước			
II	6.958.524	7.063.084	
Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
a	911.000	1.078.000	
Chi đầu tư phát triển			
1. Chi XD CB tập trung	280.000	428.000	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ)
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	631.000	650.000	
Chi thường xuyên	5.752.737	5.725.609	
b			
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			



STT	Nội dung	Dự toán		Ghi chú
		năm 2020	năm 2021	
A	B	1	2	3
d	Dự phòng	125.659	129.544	Bảng 2% tổng chi cân đối
e	Chi cải cách tiền lương			
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	169.128	129.932	
	Gồm:			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	169.128	129.932	
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp	169.128	129.932	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.

[Handwritten signature]



Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện 2019	NĂM 2020				NĂM 2021				% UTH DT 2020 (BTC)	% UTH DT 2020 (HĐND)	% DT 2021/DT 2020 (BTC)	% DT 2021/DT 2020 (HĐND)	% DT 2021 (HĐND)/ TH 2020	% DT 2021 (HĐND) /DT 2021 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao								
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6		
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1+11)	4.556.390	4.570.000	5.200.000	4.628.400	4.552.300	5.047.000	494.700	101,3%	89,0%	99,6%	97,1%	109,0%	110,9%		
1	THU NỘI ĐỊA	4.523.342	4.540.000	5.170.000	4.621.000	4.540.100	5.034.800	494.700	101,8%	89,4%	100,0%	97,4%	109,0%	110,9%		
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	3.543.300	3.900.000	3.952.000	3.500.700	3.400.100	3.682.800	282.700	89,8%	88,6%	87,2%	93,2%	105,2%	108,3%		
	Thu do ngành thuế quản lý	4.346.967	4.366.000	4.978.700	4.460.000	4.403.100	4.819.000	415.900	102,2%	89,6%	100,8%	96,8%	108,0%	109,4%		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	817.052	910.000	921.000	700.000	745.000	750.000	5.000	76,9%	76,0%	81,9%	81,4%	107,1%	100,7%		
	- Thuế giá trị gia tăng	517.045	575.000	586.000	458.000	461.000	466.000	5.000	79,7%	78,2%	80,2%	79,5%	101,7%	101,1%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.003	45.000	45.000	20.000	22.000	22.000		44,4%	44,4%	48,9%	48,9%	110,0%	100,0%		
	- Thuế tài nguyên	251.003	290.000	290.000	222.000	262.000	262.000		76,6%	76,6%	90,3%	90,3%	118,0%	100,0%		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	40.254	41.000	41.000	42.000	43.000	43.000		102,4%	102,4%	104,9%	104,9%	102,4%	100,0%		
	- Thuế giá trị gia tăng	24.945	28.500	28.500	31.000	32.500	32.500		108,8%	108,8%	114,0%	114,0%	104,8%	100,0%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.269	10.900	10.900	8.500	9.000	9.000		78,0%	78,0%	82,6%	82,6%	105,9%	100,0%		
	- Thuế tài nguyên	2.040	1.600	1.600	2.500	1.500	1.500		156,3%	156,3%	93,8%	93,8%	60,0%	100,0%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26.483	23.000	23.000	34.000	31.000	31.000		147,8%	147,8%	134,8%	134,8%	91,2%	100,0%		
	- Thuế giá trị gia tăng	5.882	6.000	6.000	2.500	3.500	3.500		41,7%	41,7%	58,3%	58,3%	140,0%	100,0%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.395	17.000	17.000	31.500	27.500	27.500		183,3%	183,3%	161,8%	161,8%	87,3%	100,0%		
	- Tiền thuế mới đất, mặt nước	206														
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.049.220	1.200.000	1.223.000	1.015.000	1.070.000	1.085.000	15.000	84,6%	83,0%	89,2%	88,7%	106,9%	101,4%		
	- Thuế giá trị gia tăng	815.290	909.500	909.500	791.000	840.000	845.990	5.990	87,0%	87,0%	92,4%	93,0%	107,0%	100,7%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.904	185.000	195.500	115.000	115.000	124.000	9.000	62,2%	58,8%	62,2%	63,4%	107,8%	107,8%		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.696	5.500	5.500	4.000	5.000	5.000		72,7%	72,7%	90,9%	90,9%	123,0%	100,0%		
	- Thuế tài nguyên	109.329	100.000	112.500	105.000	110.000	110.010	10	105,0%	93,3%	110,0%	97,8%	104,8%	100,0%		
	- Thu khác															
5	Lệ phí trước bạ	246.333	285.000	285.000	190.000	200.000	233.000	33.000	66,7%	66,7%	70,2%	81,8%	122,6%	116,5%		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.208	8.000	8.000	1.000	8.000	8.000		93,8%	93,8%	100,0%	100,0%	106,7%	100,0%		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.451	310.000	310.000	262.400	240.000	250.000	10.000	84,6%	84,6%	77,4%	80,6%	95,3%	104,2%		
8	Thuế thu nhập cá nhân	259.017	690.000	690.000	690.000	690.000	726.000	36.000	100,0%	100,0%	100,0%	105,2%	105,2%	105,2%		
9	Thuế bảo vệ môi trường	638.775														



NỘI DUNG		NAM 2020				NAM 2021				% U/TH DT 2020 (BTC)	% U/TH DT 2020 (HBND)	% DT 2021/DT 2020 (BTC)	% DT 2021/DT 2020 (HBND)	% DT 2021 (HBND)/U/TH 2020	% DT 2021 (HBND) /DT 2021 (BTC)
		Thực hiện 2019	Dự toán BTC giao	HBND tính giao	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HBND tính giao	Tăng so với dự toán BTC giao							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	401.135	433.300	433.300	433.300	433.320	455.930	22.610	100,0%	100,0%	100,0%	105,2%	105,2%	105,2%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	237.641	256.700	256.700	256.700	256.680	270.070	13.390	100,0%	100,0%	100,0%	105,2%	105,2%	105,2%	
10	Phí, lệ phí	90.941	95.000	95.000	91.000	108.100	108.100		95,8%	95,8%	113,8%	113,8%	118,8%	100,0%	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	23.961	25.000	25.000	22.000	39.100	39.100		88,0%	88,0%	156,4%	156,4%	177,7%	100,0%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	66.980	70.000	70.000	69.000	69.000	69.000		98,6%	98,6%	98,6%	98,6%	100,0%	100,0%	
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	7.363	5.000	5.000	7.000	7.000	7.000		140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	100,0%	100,0%	
11	Tiền sử dụng đất	825.680	500.000	1.078.000	1.000.000	1.000.000	1.200.000	200.000	200,0%	92,8%	200,0%	111,3%	120,0%	120,0%	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	93.120	82.000	82.000	214.000	84.000	164.000	80.000	261,0%	261,0%	102,4%	200,0%	76,6%	195,2%	
13	Thu từ bán tài sản nhà nước														
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước														
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	323			300										
16	Thu khác ngân sách	186.894	181.000	199.000	186.500	150.000	228.800	78.800	103,0%	93,7%	82,9%	115,0%	122,7%	152,5%	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	67.314	70.800	82.530	102.000	72.980	90.000	17.020	144,1%	123,6%	103,1%	109,1%	88,2%	123,3%	
	- Thu khác ngân sách địa phương	119.580	110.200	116.470	84.500	77.020	138.800	61.780	76,7%	72,6%	69,9%	119,2%	164,3%	180,2%	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	83.570	72.000	72.000	64.500	28.000	52.900	24.900	89,6%	89,6%	38,9%	73,5%	82,0%	188,9%	
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	59.016	53.000	57.000	44.000	17.000	41.900	24.900	83,0%	77,2%	32,1%	73,5%	95,2%	246,5%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	24.554	19.000	15.000	20.500	11.000	11.000		107,9%	136,7%	57,9%	73,3%	53,7%	100,0%	
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.659	3.000	3.000	2.500	3.000	3.000		83,3%	83,3%	100,0%	100,0%	120,0%	100,0%	
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	229			300										
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	154.133	140.000	140.000	120.000	140.000	152.000	12.000	85,7%	85,7%	100,0%	108,6%	126,7%	108,6%	
II	Thu viện trợ	2.227													
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	30.821	30.000	30.000	7.400	12.200	12.200		24,7%	24,7%	40,7%	40,7%	164,9%	100,0%	
1	Tổng thu NSDP được hưởng	3.992.548	3.973.800	4.589.270	4.032.900	3.982.800	4.420.440	437.640	101,5%	87,9%	100,2%	96,3%	109,6%	111,0%	
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.925.460	1.624.700	2.218.670	2.052.300	1.938.600	2.292.880	354.280	126,3%	92,5%	119,3%	103,3%	111,7%	118,3%	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.067.088	2.349.100	2.370.600	1.980.600	2.044.200	2.127.560	83.360	84,3%	83,5%	87,0%	89,7%	107,4%	104,1%	
2	Tổng thu NSTW được hưởng	563.841	596.200	610.730	595.500	569.500	626.560	57.060	99,9%	97,5%	95,5%	102,6%	105,2%	110,0%	
	Tổng thu NSNN	4.556.390	4.570.000	5.200.000	4.628.400	4.552.300	5.047.000	494.700	101,3%	89,0%	99,6%	97,1%	109,0%	110,9%	

Handwritten signature or mark.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 0.4

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu chi	Năm 2020			Dự toán năm 2021					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2020/DT2020 (HDND)	DT2021 (HDND)/DT2020 (HDND)	DT2021 (HDND)/UTH2020
Tổng chi NSDP	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
A. Chi cần đối NSNN	12.923.154	13.633.160	14.263.181	12.124.874	12.593.514	437.640	5.530.430	7.063.084	110,37%	92,37%	88,29%
I. Chi đầu tư phát triển	10.415.017	11.125.023	11.446.438	10.578.142	11.046.782	437.640	4.113.630	6.933.152	109,90%	99,30%	96,51%
1. Chi XD CB tập trung	1.546.190	2.144.190	2.964.438	2.017.410	2.229.410	212.000	1.151.410	1.078.000	191,73%	103,97%	75,21%
a. Vốn trong nước	894.690	894.690	1.812.938	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	202,63%	90,23%	44,53%
Tr.đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo	894.690	894.690	1.812.938	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	202,63%	90,23%	44,53%
+ Chi Khoa học và Công nghệ											
b. Vốn ngoài nước											
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	1.078.000	1.000.000	1.000.000	1.200.000	200.000	550.000	650.000	200,00%	111,32%	120,00%
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	140.000	140.000	120.000	140.000	152.000	12.000	152.000		85,71%	108,57%	126,67%
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000			100,00%	100,00%
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn											
6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	11.500	11.500	11.500	50.100	50.100		50.100		100,00%	435,65%	435,65%
II. Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư					31.000		31.000				
III. Chi thường xuyên	8.658.756	8.412.781	8.479.887	8.346.671	8.358.554	11.883	2.632.946	5.725.608	97,93%	99,36%	98,57%
1. Chi an ninh - quốc phòng							180.620				
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.620.802	3.628.052	3.628.052	3.490.298	3.556.881	66.583	610.724	2.946.157	100,20%	98,04%	98,04%
3. Chi sự nghiệp y tế							839.532				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.004	39.257	39.257	26.031	42.836	16.805	36.546	6.290	145,37%	109,12%	109,12%
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							77.760				
6. Chi sự nghiệp môi trường							29.252				
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							22.072				
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							18.446				
9. Chi đảm bảo xã hội							41.745				
10. Chi sự nghiệp kinh tế							317.075				
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							406.871				
12. Chi khác ngân sách							52.303				



Chi tiêu chi	Năm 2020			Dự toán năm 2021					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2020/DT2020 (HND)	DT2021 (HND)/DT2020 (HND)	DT2021 (HND)/UTH2020
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		1.400		100,00%	100,00%	100,00%
IV. Chi CC tiền lương		343.782			204.384	204.384	204.384			59,45%	
V. Dự phòng	208.071	222.270		210.561	219.934	9.373	90.390	129.544		98,95%	
VI. Chi trả nợ lãi vay	600	600	713	2.100	2.100		2.100		118,83%	350,00%	294,53%
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	2.508.137	2.508.137	2.816.743	1.546.732	1.546.732		1.416.800	129.932	112,30%	61,67%	54,91%
+ Vốn đầu tư	1.552.019	1.552.019	1.552.339	1.084.527	1.084.527		1.084.527		100,02%	69,88%	69,86%
+ Vốn sự nghiệp	956.118	956.118	1.264.404	462.205	462.205		332.273	129.932	132,24%	48,34%	36,56%
+ Chương trình mục tiêu quốc gia	897.052	897.052	911.898								
Gồm:											
Vốn đầu tư	700.330	700.330	700.330								
Vốn sự nghiệp	196.722	196.722	211.568								
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	234.462	234.462	236.108								
Vốn đầu tư	169.740	169.740	169.740								
Vốn sự nghiệp	64.722	64.722	66.368								
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	662.590	662.590	675.790								
Vốn đầu tư	530.590	530.590	530.590								
Vốn sự nghiệp	132.000	132.000	145.200								
+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.611.085	1.611.085	1.904.845	1.546.732	1.546.732		1.416.800	129.932	118,23%	96,01%	81,20%
Vốn đầu tư	851.689	851.689	852.009	1.084.527	1.084.527		1.084.527		100,04%	127,34%	127,29%
Vốn sự nghiệp	759.396	759.396	1.052.836	462.205	462.205		332.273	129.932	138,64%	60,86%	43,90%



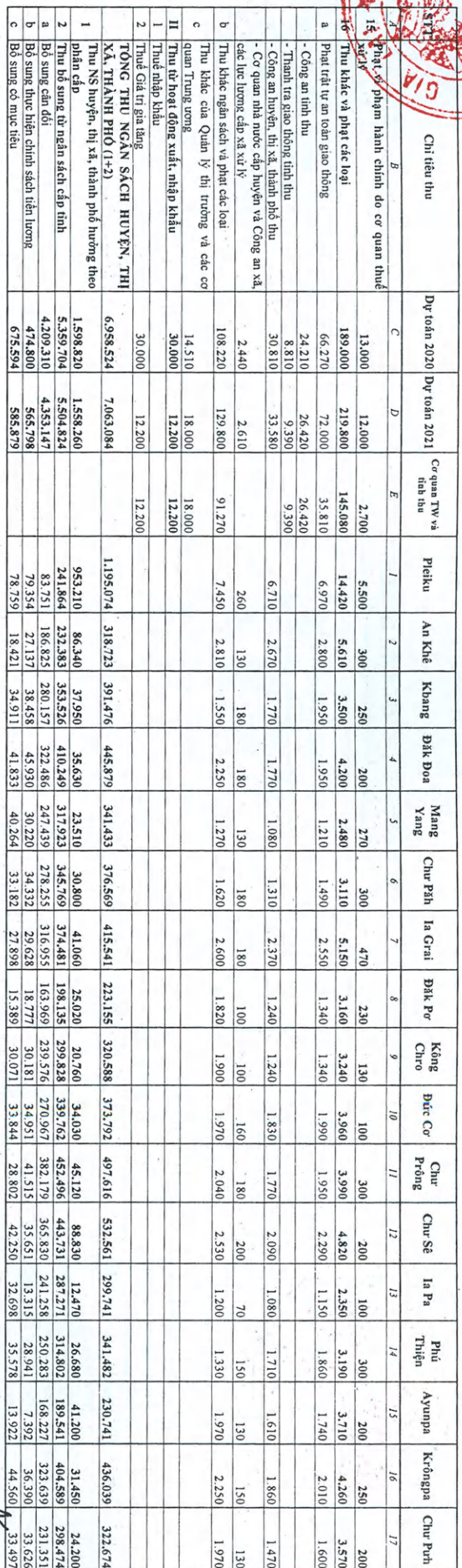
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 5a

STT		Cấp tiếp thu	Dự toán 2020	Dự toán 2021	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Khang	Bắc Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ja Grai	Bắc Pô	Kông Chro	Bức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ja Pa	Phước Thiện	Ayuppa	Krôngpa	Chư Păh
A		ĐẢNG THỦY SẢN	5.200.000	5.047.000	2.666.280	1.617.960	94.860	42.030	46.750	27.730	39.290	63.250	27.760	23.470	45.940	58.220	101.860	16.780	29.670	81.440	35.170	28.540
B		ĐẢNG THỦY SẢN	610.730	626.560	532.608	19.950	6.070	3.512	3.620	2.200	2.690	4.340	2.370	1.800	3.210	4.000	4.130	1.660	2.840	25.600	3.020	2.940
C		Thu NS hưởng theo phân cấp	2.990.430	2.862.180	2.133.672	644.800	2.450	568	7.500	2.020	5.800	17.850	370	910	8.700	9.100	8.900	2.650	1.50	14.640	700	1.400
D		Thu NS hưởng theo phân cấp	1.598.830	1.558.260		953.210	86.340	37.950	35.630	23.510	30.800	41.060	25.020	20.760	34.030	45.120	88.830	12.470	26.680	41.200	31.450	24.200
E		THU CÁN ĐOẠI NSNN (1+II)	5.200.000	5.047.000	2.666.280	1.617.960	94.860	42.030	46.750	27.730	39.290	63.250	27.760	23.470	45.940	58.220	101.860	16.780	29.670	81.440	35.170	28.540
I		Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	5.170.000	5.034.800	2.654.080	1.617.960	94.860	42.030	46.750	27.730	39.290	63.250	27.760	23.470	45.940	58.220	101.860	16.780	29.670	81.440	35.170	28.540
1		Thu từ DNNN Trung ương	921.000	750.000	745.000	1.000	500		200	300	800	300		100		900	200			400	100	200
a		Thuế giá trị gia tăng	586.000	466.000	461.000	1.000	500		200	300	800	300		100		900	200			400	100	200
b		Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	22.000	22.000																	
c		Thuế tài nguyên	290.000	262.000	262.000																	
2		Thu từ DNNN Địa phương	41.000	43.000	36.700															5.800	200	
a		Thuế giá trị gia tăng	28.500	32.500	26.200															5.800	200	
b		Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.900	9.000	9.000																	
c		Thuế tài nguyên	1.600	1.500	1.500																	
3		Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài	23.000	31.000	31.000																	
a		Thuế giá trị gia tăng	6.000	3.500	3.500																	
b		Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.000	27.500	27.500																	
4		Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh	1.233.000	1.085.000	657.000	242.800	28.200	18.700	9.000	7.600	6.800	8.500	8.200	10.550	12.500	18.000	14.400	5.750	6.900	15.000	10.400	4.700
a		Thuế giá trị gia tăng	909.500	845.990	476.900	203.500	25.000	16.200	8.200	7.250	6.200	7.500	7.700	8.750	11.500	16.500	12.850	4.550	6.200	14.000	8.310	4.300
b		Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.500	124.000	90.000	24.000	2.000	760	550	250	390	490	270	550	600	1.200	1.150	390	200	550	500	150
c		Thuế TTDB hàng nội địa	5.000	5.000	100	2.300	800	140	100	70	120	60	30	70	300	80	300	10	80	250	140	50
d		Thuế tài nguyên	112.500	110.010	90.000	13.000	400	1.600	150	30	90	450	200	1.200	100	220	100	800	420	200	850	200
e		Thu khác ngoài quốc doanh	8.000	8.000		5.600	700	50	200	60		30	100	10		100	400		200	500	50	
5		Thuế nhà đất/Thuế sử dụng đất phi NN	1.078.000	1.200.000		1.001.800	30.000	7.000	10.000	8.000	12.000	15.000	8.000	3.500	10.000	10.000	50.000	2.000	5.000	7.500	10.200	10.000
6		Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các	447.000	550.000		550.000																
a		các tổ chức kinh tế	631.000	650.000		451.800	30.000	7.000	10.000	8.000	12.000	15.000	8.000	3.500	10.000	10.000	50.000	2.000	5.000	7.500	10.200	10.000
b		hồ sơ địa chính, cá nhân	233.000	233.000		160.000	10.000	3.400	5.900	2.800	3.400	4.800	2.800	1.400	3.600	5.900	8.700	1.700	8.200	5.000	2.500	2.500
7		Lệ phí trước bạ	95.000	108.100	46.880	23.240	5.550	2.700	2.650	1.450	1.880	2.500	1.850	1.430	2.280	2.830	3.040	930	1.880	2.230	2.510	2.270
8		Thu phí và lệ phí	25.000	39.100	11.100	7.740	3.100	1.030	1.650	850	1.080	1.500	900	430	1.280	1.930	1.840	480	830	1.180	910	1.270
a		Phí và lệ phí Trung ương	36.200	32.480	33.780		450															
b		Phí và lệ phí huyện, xã	33.800	32.520	690.000	15.500	2.000	1.670	1.000	600	800	1.000	950	1.000	1.000	900	1.200	450	1.050	800	1.600	1.000
9		Thuế BVTN/Thuế xăng dầu	690.000	726.000	690.000																	
a		Thu từ hàng hóa nhập khẩu	433.320	433.320	433.320																	
b		Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	256.700	292.680	256.680																	
10		Thuế thu nhập cá nhân	310.000	280.000	101.000	63.880	11.500	5.000	7.000	2.900	5.500	8.700	2.850	2.100	4.500	7.600	10.900	1.250	3.700	4.400	3.500	3.800
11		Thu tiền thuế đất, mặt nước	82.000	164.000		98.000	2.500	770	7.400	1.870	4.500	17.800	570	790	9.000	8.600	8.900	200	300	700	800	1.200
a		Thuế đất từ DN NN	72.240	153.700		92.000	1.500	370	7.300	1.220	4.000	17.550	370	590	8.700	8.200	8.700	150	150	600	600	100
b		Thuế đất từ DN NQD	9.760	10.300	46.720	6.000	1.000	400	100	150	500	250	200	220	300	400	200	50	150	100	200	100
12		Giấy phép do Trung ương cấp	72.000	52.900	41.240	1.800		660			1.000			220				2.500				
b		Giấy phép do UBND tỉnh cấp	15.000	11.000	5.480	1.800																
13		Thu từ xổ số kiến thiết	140.000	152.000	152.000																	
14		Thu từ các nguồn khác																				

Handwritten signature and initials.





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 5b

STT		Chi tiết chi	Dự toán 2020	Dự toán 2021	Pleiku	An Khê	Khang	Bắc Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ja Grai	Bắc Pô	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ja Pa	Phù Thiện	AyunPa	KôngPa	Chư Păh
			C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	6.958.554	7.063.084	1.195.074	318.723	391.476	445.879	341.433	376.569	415.541	223.155	320.588	373.792	497.616	532.561	299.741	341.482	230.741	436.039	322.674
		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	6.282.930	6.477.205	1.116.315	300.402	356.565	404.046	301.169	343.387	387.643	207.766	290.517	339.948	468.814	490.311	267.043	305.904	216.319	391.479	289.177
		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	911.000	1.078.000	506.168	53.074	30.226	35.117	30.088	35.139	39.763	24.237	28.950	31.354	38.369	80.583	23.596	24.695	30.577	36.611	29.453
		Vốn XD/CB tập trung	280.000	428.000	43.368	23.074	23.226	25.117	22.088	23.139	24.763	16.237	23.450	21.354	28.369	30.583	21.596	19.695	23.077	26.411	19.453
		Tư nhân thu tiền sử dụng đất	631.000	650.000	451.800	30.000	7.000	10.000	8.000	12.000	15.000	8.000	3.500	10.000	10.000	50.000	2.000	5.000	7.500	10.200	10.000
		Chi thường xuyên (1)	5.246.271	5.269.661	587.821	241.222	319.208	360.848	265.058	301.380	340.127	179.374	255.757	301.795	421.069	399.922	238.106	275.091	181.906	347.038	253.940
		Trong đó:																			
		Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	2.935.565	2.946.157	333.070	126.738	174.814	201.619	147.598	162.575	200.305	92.998	132.219	172.662	241.027	246.562	123.893	153.212	89.809	199.042	148.014
		Sự nghiệp khoa học và công nghệ (2)	6.290	6.290	510	410	350	4.747	3.310	4.230	4.730	2.389	3.222	4.212	5.261	7.034	3.174	3.892	4.902	4.607	3.750
		Sự nghiệp bảo vệ môi trường (3)	84.838	84.838	15.439	5.437	4.302	4.747	3.310	4.230	4.730	2.389	3.222	4.212	5.261	7.034	3.174	3.892	4.902	4.607	3.750
		Chi từ tiền thuế đất	3.904	4.120	2.400	400	160	40	60	200	100	80	80	120	160	80	20	60	40	80	40
		Dự phòng ngân sách	125.659	129.544	22.326	6.006	7.131	8.081	6.023	6.868	7.753	4.155	5.810	6.799	9.376	9.806	5.341	6.118	4.336	7.430	5.184
		BỘ SƯNG CỐ MŨC TIÊU	675.594	585.879	78.759	18.421	34.911	41.833	40.264	33.182	27.898	15.389	30.071	33.844	28.802	42.250	32.698	35.578	13.922	44.560	33.497
		Trung ương bổ sung	379.653	356.919	64.701	12.222	24.458	24.264	17.260	20.106	18.207	8.610	21.966	17.876	17.293	24.478	13.821	17.531	7.937	24.827	21.162
		Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non; chỉnh sách đối với giáo viên mầm non; chỉnh sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	49.549	51.687	151	220	4.492	3.631	3.866	2.290	2.786	1.590	5.412	3.690	3.161	3.180	3.258	2.794	245	7.176	3.745
		Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	34.729	34.056			8.675	3.474	2.426		575	370	6.200	3.753	1.099	1.298		1.017		2.901	2.268
		Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	9.339	8.371	22	86	629	43	1.327	854	936	44	1.099	496	259	226	574	558		745	463
		Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	743	685			18		58	143		18	36		18	80	36	45		36	197
		Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	2.487	2.747	47		75	451	54	285		47	98		275	96	79	47	124	63	1.006
		Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	58.889	22.971	719	169	592	2.298	1.654	1.517	794	369	2.691	1.056	1.518	1.751	1.423	2.235	168	2.773	1.244
		Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	22.219	5.624			535	268	535	268	268	268	268	268	535	268	536	535	268	268	536
		Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	6.045																		
		Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	18.688	18.777	541	366	1.090	1.050	1.307	1.020	395	526	1.579	1.073	1.011	2.010	1.491	1.717	180	2.128	1.293
		Hỗ trợ kinh phí thực hiện chỉnh sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	173.767	177.067	32.956	11.156	8.037	12.736	5.738	13.408	12.123	5.333	4.283	7.266	9.078	15.249	6.154	8.283	6.699	8.444	10.124
		Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong cộng đồng bào dân tộc thiểu số	2.398	1.194	45	5	95	93	75	91	110	25	80	54	119	100	50	80	33	73	66
		Kinh phí nâng cấp đô thị		30.000	30.000																
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		3.740	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220
		Ngân sách tỉnh bổ sung	295.941	228.960	14.058	6.199	10.453	17.569	23.004	13.076	9.691	6.579	8.105	15.968	11.509	17.772	18.877	18.047	5.985	19.733	12.335
		Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	71.671	8.617										3.108		2.838				2.671	
		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý chuyên về huyện)	8.617	8.617																	
		Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học, dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	63.054																		

[Handwritten signature]



STT	Chi tiêu chi	Dự toán 2020	Dự toán 2021	Pleiku	An Khê	Khang	Bak Doa	Mang Yang	Chư Păh	La Grai	Bak Pô	Kông Chơ	Bưc Cơ	Chư Prông	Chư Sê	La Pa	Phù Thiện	AyupPa	KôngPa	Chư Pưh
1	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	11.580	11.580	570	300	960	870	720	620	1.050	360	690	650	1.080	930	530	730	410	730	380
2	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	13.901	13.901	1.316	520	981	1.024	706	962	1.054	449	794	609	1.285	974	531	679	426	801	630
3	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	1.960	1.950			255	100	140	230	145	20	230	120	70	95	75	80	260	130	
4	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	49.153	49.153	2.335	1.088	1.849	5.040	3.997	3.045	2.409	924	888	598	3.051	3.911	4.921	8.123	1.621	2.521	2.832
5	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	3.038	2.494										46	2.210						238
6	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		27.736			3.903		832	1.666	1.432	1.583		411		2.298	8.724	676	192	5.024	795
7	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	8.040	8.623				992	595	1.257	1.131			869	1.134	661	661	331		331	661
8	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	1.110	1.100	110	55	70	85	60	70	65	40	70	50	100	75	45	50	40	70	45
9	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	630	630			63	36	45	63	18	9	126	45	27	27	27	18		90	36
10	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	2.770	630		140	70	70			140			70		70			70		
11	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		2.620	114	96	144	149	120	146	104	111	273	65	128	134	208	180	68	440	140
12	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		3.200						800				800						800	
13	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng																			
14	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		541										541							
15	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		2.484	2.484																
16	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	8.400	5.800					2.400					1.800		1.600					
17	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		17.419				4.057	5.081				2.878		302					3.900	1.201
18	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	15.550																		
19	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	63.938	65.000	7.000	4.000	2.000	5.000	5.000	4.000	2.000	3.000	2.000	6.000	2.000	4.000	3.000	6.000	3.000	2.000	5.000
20	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		2.642	129		158	146	308	217	143	83	156	186	122	159	155	180	158	95	247
21	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng		3.000					3.000												
22	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	4.200																		
23	Chi phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển đất rừng	40.000																		

Ghi chú:

(1) Chi thường xuyên: bao gồm kinh phí quản lý hành chính, cải cách hành chính, chính trang đồ thi, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý hành chính, kinh phí chuyên môn số nhiệm vụ thuộc Bộ phận một cửa sang Bưu điện, đã tính toán bổ sung kinh phí điều chuyển Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp từ tỉnh chuyên về huyện và giảm kinh phí điều chuyển Trung tâm DS-KHHGD từ huyện chuyên về tỉnh... Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương: Đã đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành; nguồn và số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương sẽ được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương.

(2) Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ: là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh (trong chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đã bao gồm các khoản kinh phí: nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn; hỗ trợ sửa chữa công trình về sinh trong các trường học; ứng dụng phần mềm trong quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề, điều chỉnh biên chế, sắp nhập 4 trường THPT thuộc tỉnh quản lý và các trang bị cần thiết khác ở các trường học...).

(3) Sự nghiệp bảo vệ môi trường là chi tiêu dự toán chi ngân sách mức tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, bao gồm: kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản...

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 6

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021						Ghi chú
				Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
	Tổng số	296.223	54.022	263.053	317.075	16.385	300.690			
I	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	178.108	45.101	150.772	195.873	12.784	183.089			
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	79.196	38.957	77.383	116.340	5.549	110.791			
2	Văn phòng UBND Tỉnh	732	459	210	669	21	648			
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	18.134	756	30.637	31.393	3.065	28.328			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.410	758	2.547	3.305	256	3.049			
5	Sở Công thương	3.329	1.195	4.262	5.457	426	5.031			
6	Sở Tư pháp	4.485	1.501	2.586	4.087	254	3.833			
7	Sở Nội vụ	17.919	744	330	1.074	33	1.041			
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	26.776	731	27.899	28.630	2.790	25.840			
9	Sở Xây dựng	360	-	967	967	97	870			
10	Sở Y tế	330	-	305	305	31	274			
11	Sở Khoa học - Công nghệ	1.365	-	113	113	11	102			
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.722	-	70	70	7	63			
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	270	-	280	280	28	252			
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	14.080	-	2.162	2.162	216	1.946			
15	Sở Giao thông vận tải		-	1.021	1.021	-	1.021			
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	118.115	8.921	112.281	121.202	3.601	117.601			

[Handwritten signature]



		NĂM 2021						Ghi chú
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất và thẩm định giá đất cụ thể, kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh (Sở Tài chính)	250	-	267	267	27	240	
2	Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ lịch sử, theo yêu cầu của Bộ Nội vụ (Sở Tài chính)	1.659	-	-	-	-	-	
3	Chi phí vận hành hệ thống phần mềm quản lý Tài sản công; Chi phí vận hành, bảo trì phần mềm cơ sở dữ liệu về giá; Chi phí bảo trì, vận hành hệ thống thông tin tài chính đơn vị HCSN tỉnh Gia Lai (Sở Tài chính)	284	-	875	875	88	787	
4	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160	-	200	200	20	180	
5	Quỹ phát triển đất (Trích 30% từ tiền thuế đất tỉnh hưởng về Quỹ phát triển đất)	21.672	-	-	-	-	-	
6	Trích 10% tiền thuế đất NS tỉnh hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	7.224	-	15.370	15.370	-	15.370	
7	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	460	-	-	-	-	-	

Handwritten signature/initials.



		NĂM 2021						Ghi chú
		Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
8	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	290	-	-	-	-	-	
10	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	8.000	-	9.390	9.390	939	8.451	
11	Chi các khoản thu phạt VPHC, thu qua thanh tra theo chế độ phát sinh trong năm	2.000	-	2.000	2.000	200	1.800	
12	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	2.580	-	3.000	3.000	300	2.700	
13	Bổ trí vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	6.472	-	1.404	1.404		1.404	
14	Bổ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	13.200	-	15.840	15.840		15.840	
15	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	179	-	234	234	10	224	
16	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	10.453	7.481	2.718	10.199	263	9.936	
17	Công ty khai thác công trình thủy lợi	36.390	-	42.410	42.410	-	42.410	
18	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	1.096	-	206	206	-	206	
19	Công ty cổ phần Chè Bầu Cạn	848	-	823	823	-	823	
20	Liên minh Hợp tác xã	2.998	1.440	863	2.303	86	2.217	

(Handwritten signature)



		NĂM 2021						Ghi chú
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
21	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)		-	5.000	5.000	500	4.500	
22	Các sự nghiệp kinh tế khác	1.900	-	11.681	11.681	1.168	10.513	(1) 7/

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 7

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Đơn vị	Dự toán 2020	NĂM 2021					Ghi chú
				Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
				1	2	3	4	5	
A	B								
	Tổng số	31.328	-	29.252	29.252	2.926	26.326		
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.040	-	28.502	28.502	2.851	25.651		
2	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường (Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh)	125	-	-	-	-	-		
3	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750	-	750	750	75	675		
4	Sự nghiệp môi trường khác	413	-	-	-	-	-		

28



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 8_a

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng cộng	602.810	355.471	244.901	600.372	20.329	580.043	
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	545.809	334.040	212.769	546.809	17.761	529.048	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	539.732	334.040	206.099	540.139	17.694	522.445	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6.077	-	6.670	6.670	67	6.603	-
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	57.001	21.431	32.132	53.563	2.568	50.995	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	38.198	21.106	21.094	42.200	1.831	40.369	
2	Hội khuyến học	623	325	344	669	34	635	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	-	2.000	2.000	-	2.000	
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	5.483	-	5.464	5.464	547	4.917	
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1.322	-	1.322	1.322	80	1.242	
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	661	-	601	601	36	565	
7	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	351	-	471	471	8	463	
8	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	120	-	120	120	12	108	

[Handwritten signature]



NĂM 2021									Ghi chú
Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
9	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100	10	90		
10	Tập huấn quân sự cấp xã (BCH Quân sự tỉnh)	588	-	616	616	10	606		
11	Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất	8.555	-	-	-	-	-		

Handwritten signature



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỎI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY
NĂM 2021

Biểu số 8_b

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2021								
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5	6	7
1	Trưởng Chính trị	11.805	6.334	4.018	10.352	402	9.950	-
		9.803	6.334	2.011	8.345	201	8.144	
2	Bồi dưỡng quản chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quân triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp	460	-	460	460	46	414	
3	Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quân triệt các NQ của Đảng	240	-	240	240	24	216	
4	Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai	1.302	-	1.307	1.307	131	1.176	

[Handwritten signature]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 9

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Trượt kiểm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	850.793	209.296	630.236	839.532	16.667	822.865	
I	Sở Y tế	389.054	207.632	170.235	377.867	16.473	361.394	-
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	461.739	1.664	460.001	461.665	194	461.471	
1	Hội Chữ thập đỏ	3.052	1.429	1.613	3.042	161	2.881	
2	Hội Đồng y	629	235	330	565	33	532	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	458.058	-	458.058	458.058	-	458.058	
5	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng	-	-	-	-	-	-	
6	Sự nghiệp y tế khác	-	-	-	-	-	-	

(Handwritten signature)



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 10

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2021								Ghi chú
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	Tổng cộng	32.967	-	36.546	36.546	2.210	34.336	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	28.978	-	31.476	31.476	1.703	29.773	
2	Sở Thông tin & Truyền thông	96	-	140	140	14	126	
3	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)	893	-	930	930	93	837	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2021, các hoạt động KHCN khác...)	3.000	-	4.000	4.000	400	3.600	

Handwritten signature/initials

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 11

Đơn vị tính: Triệu đồng

		NĂM 2021					Ghi chú	
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	70.714	14.506	63.254	77.760	3.767	73.993	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	40.163	12.542	32.589	45.131	3.259	41.872	
2	Tỉnh đoàn thanh niên	3.344	1.000	1.996	2.996	200	2.796	
3	Sở Thông tin & Truyền thông	1.378	-	1.913	1.913	172	1.741	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	25.829	964	26.756	27.720	136	27.584	
4.1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300	-	300	300	30	270	
4.2	Hội Văn học nghệ thuật	2.964	964	1.062	2.026	106	1.920	
4.3	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	22.565	-	25.394	25.394		25.394	

[Signature]

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

12

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 13

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		NĂM 2021						
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	11.166	2.296	16.150	18.446	1.615	16.831	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	11.166	2.296	16.150	18.446	1.615	16.831	

(Chữ ký và đóng dấu)



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 14

Đơn vị tính: Triệu đồng

NĂM 2021									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Triết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng cộng	78.560	9.933	31.812	41.745	1.398	40.347		
1	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	28.443	7.948	23.054	31.002	1.136	29.866		
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.940	-	1.940	1.940	39	1.901		
3	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	48.177	1.985	6.818	8.803	223	8.580		
3.1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	897	465	240	705	24	681		
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.257	391	1.222	1.613	95	1.518		
3.3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	847	412	360	772	36	736		
3.4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.216	278	216	494	22	472		
3.5	Hội người mù	991	439	458	897	46	851		
3.6	Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội	41.000	-	-	-	-	-		
3.7	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	698	-	696	696		696		
3.8	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	114	-	89	89	-	89		
3.9	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	1.157	-	3.537	3.537	-	3.537		

[Handwritten signature]



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 15

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bố năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bố năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	408.265	210.260	196.611	406.871	17.229	389.642	
I	Quản lý Nhà nước	278.316	162.053	111.979	274.032	10.749	263.283	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.530	3.927	11.487	15.414	986	14.428	
2	Hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500	-	1.500	1.500	150	1.350	
3	Văn phòng UBND tỉnh	31.727	8.494	22.599	31.093	2.260	28.833	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.150	5.121	2.065	7.186	204	6.982	
5	Sở Tài chính	8.922	5.673	3.332	9.005	331	8.674	
6	Sở Nội vụ	11.996	6.188	12.773	18.961	1.258	17.703	
7	Thanh tra tỉnh	6.754	5.209	1.844	7.053	175	6.878	
8	Sở Tư pháp	7.826	3.511	4.048	7.559	403	7.156	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.580	6.365	1.371	7.736	135	7.601	
10	Sở Y tế	8.894	6.894	3.377	10.271	332	9.939	
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.357	4.838	2.285	7.123	227	6.896	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.850	4.884	1.502	6.386	148	6.238	
13	Sở Khoa học - Công nghệ	6.360	4.102	2.681	6.783	267	6.516	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	5.080	2.906	1.832	4.738	183	4.555	
15	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	91.662	67.776	20.560	88.336	1.858	86.478	
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	17.326	5.146	1.623	6.769	160	6.609	
17	Sở Công Thương	5.252	4.320	1.089	5.409	106	5.303	
18	Sở Giao thông Vận tải	11.642	5.155	6.107	11.262	604	10.658	

(Handwritten signature)



										
Đơn vị			Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021						Ghi chú
A	B	1		2	3	4	5	6	7	
19	Ban An toàn Giao thông	675	538	150	688	15	673			
20	Sở Xây dựng	5.925	4.134	3.046	7.180	278	6.902			
21	Ban Dân tộc	6.586	2.334	3.441	5.775	342	5.433			
22	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.774	2.696	1.602	4.298	160	4.138			
23	Sở Ngoại vụ	3.948	1.842	1.665	3.507	167	3.340			
II	Khởi đảng	90.786	31.959	59.171	91.130	4.186	86.944			
III	Đoàn thể	32.054	14.081	21.884	35.965	1.936	34.029			
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	7.436	3.468	5.007	8.475	469	8.006			
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	9.930	3.697	6.411	10.108	641	9.467			
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.181	2.807	3.642	6.449	358	6.091			
4	Hội Nông dân	5.340	2.684	4.335	7.019	224	6.795			
5	Hội Cựu chiến binh	3.167	1.425	2.489	3.914	244	3.670			
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	7.109	2.167	3.577	5.744	358	5.386			
1	Hội Người cao tuổi	689	251	362	613	36	577			
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	533	296	260	556	26	530			
3	Hội Nhà báo	1.689	407	603	1.010	60	950			
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	936	375	299	674	30	644			
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	810	629	210	839	21	818			
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	427	209	256	465	26	439		7/16	

28



		NĂM 2021						Ghi chú
Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
		1	2	3	4	5	6	
A	B							
7	Tòa án nhân dân tỉnh (hỗ trợ kinh phí để phối hợp thực hiện công tác cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 403/KH-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh)	600	-	600	600	60	540	
8	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (hỗ trợ kinh phí để phối hợp thực hiện công tác cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 403/KH-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh)	800	-	500	500	50	450	
9	Cục thi hành án dân sự tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh và kinh phí để phối hợp thực hiện công tác cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 403/KH-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh)	343	-	322	322	32	290	
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đoàn luật sư tỉnh	112	-	-	-	-	-	
11	Hỗ trợ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Cục thuế)	10	-	-	-	-	-	
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	160	-	165	165	17	148	

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIÀ LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Biểu số 16

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021				Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
4	B	1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	192.347	180.620	17.171	163.449		
1	BCH Quân sự Tỉnh	66.932	64.000	5.744	58.256		
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	44.978	46.006	4.524	41.482		
3	Công an Tỉnh	79.102	69.102	6.858	62.244		
4	Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín	1.335	1.512	45	1.467		
4.1	Ban Dân tộc	210	420	42	378		
4.2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	225	192	3	189		
4.3	Công an tỉnh	900	900		900		

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 17

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021				Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)		
A	B	1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	51.027	52.303	4.743	47.560		
1	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	3.252	4.877		4.877		Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Gia Lai): 3.818 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.059 triệu đồng
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	13.000	1.300	11.700		
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	34.775	34.426	3.443	30.983		

Handwritten signature

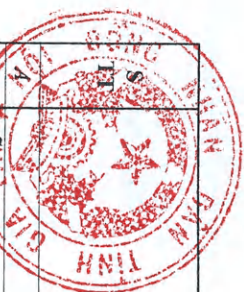


Biểu số 18

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỐ SUNG NĂM 2021 (Vốn sự nghiệp)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2021	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4
1	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC	444.845	314.913	138.128	
1	Hỗ trợ Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	138	138		Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh
2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí	30.384	7.413	22.971	Sở Giáo dục và Đào tạo 2.627 trđ; Trường Cao đẳng Gia Lai 4.786 trđ.
3	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK (Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ)	11.056	2.859	8.197	Các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Học bổng học sinh DTNT; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	21.588	11.955	9.633	
	Học bổng học sinh DTNT	11.773	6.149	5.624	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và Đào tạo.
	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	1.262		1.262	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và Đào tạo.
	Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp (53)	8.553	5.806	2.747	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và Đào tạo 715 trđ; Trường Cao đẳng Gia Lai 5.091 trđ.
5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện để án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	3.351	3.155	196	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.155	3.155		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196		196	Ban Dân tộc tỉnh phân bổ cho các địa phương



Nội dung		Tổng bộ sung có mục tiêu năm 2021	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
B		1 = 2 + 3	2	3	4
6	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn.	114.109	114.109		Bảo hiểm xã hội tỉnh
7	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	29.670	29.670		Bảo hiểm xã hội tỉnh
8	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	29.341	24.714	4.627	
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong.	1.928	1.928		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng Bảo trợ xã hội	4.627		4.627	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	3.752	3.752		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo	12.690	12.690		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	6.337	6.337		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng người hiến bộ phận cơ thể người	7	7		Bảo hiểm xã hội tỉnh
9	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	63.666	15.098	48.568	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	28.597		28.597	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	18.777		18.777	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.815	621	1.194	Ban Dân tộc 621 tr. đồng; Các huyện, thị xã, thành phố.

Handwritten signature



Nội dung		Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2021	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
A	B	I = 2 + 3	2	3	4
Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số		14.477	14.477		Gồm: Các công ty TNHH MTV LN: Sơ Pail (70trđ), Lơ Ku (114trđ), KaNaK (25trđ), Krông Pa (40trđ), Đăk Roong (81trđ), Trạm Lập (80trđ), Kông Chro (24trđ), Hà Nùng (34trđ), Công ty kinh doanh HXX Quang Đức (72trđ); Các công ty TNHH trực thuộc Tập đoàn cao su: Cao su Mang Yang (2.701trđ), Cao su Chư Sê (1.997trđ); Cao su Chu Prông (4.706trđ); Cao su Chư Păh (4.533trđ)
10	Vốn dự bị động viên	3.000	3.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
11	Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	5.000	5.000		Sở Tài chính sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh phân bổ chi cho nhiệm vụ an ninh quốc phòng phát sinh đột xuất trong năm.
13	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	24.886	21.146	3.740	Công an tỉnh 70%; Các đơn vị, địa phương 30%
14	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	65.885	63.885	2.000	Sở Giao thông vận tải; thành phố Pleiku
15	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	12.771	12.771		Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh
16	Kinh phí nâng cấp đò thị	30.000		30.000	Thành phố Pleiku
II	TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC	17.360	17.360		
TỔNG CỘNG (I+II)		462.205	332.273	138.128	

[Handwritten signature]

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 19

ĐẠI HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
ĐẠI HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN BỒ CHAI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2021													Trung ương bổ sung có mục tiêu
		Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát triển truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	2.947.860	610.724	36.546	317.075	29.252	839.532	77.760	22.072	18.446	41.745	406.871	180.620	52.303	314.913
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.485	71	-	-	-	-	-	-	-	-	15.414	-	-	-
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-
3	Văn phòng UBND tỉnh	31.762	-	-	669	-	-	-	-	-	-	31.093	-	-	-
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	12.431	-	-	3.305	-	-	-	-	-	1.940	7.186	-	-	-
5	Sở Nội vụ	20.881	846	-	1.074	-	-	-	-	-	-	18.961	-	-	-
6	Ban Dân tộc	6.816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.775	420	-	621
7	Sở Tài chính	11.073	926	-	1.142	-	-	-	-	-	-	9.005	-	-	-
8	Thanh tra tỉnh	10.053	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	7.053	-	-	-
9	Sở Tư pháp	11.646	-	-	4.087	-	-	-	-	-	-	7.559	-	-	-
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	560.680	540.594	-	-	-	-	-	-	-	-	7.736	-	-	12.350
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Y tế	388.443	-	-	305	-	377.867	-	-	-	3.626	10.271	-	-	-
13	BHXH tỉnh	630.177	-	-	-	-	458.058	-	-	-	-	-	-	-	168.493
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	38.195	-	-	70	-	-	-	-	-	31.002	7.123	-	-	-
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	52.077	42.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.877
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	76.913	6.670	-	280	-	-	45.131	-	18.446	-	6.386	-	-	-
17	Sở Thông tin & Truyền thông	35.858	437	140	28.630	-	-	1.913	-	-	-	4.738	-	-	-
18	Đại Phát thanh Truyền hình tỉnh	22.072	-	-	-	-	-	-	22.072	-	-	-	-	-	-
19	Sở Khoa học - Công nghệ	38.372	-	31.476	113	-	-	-	-	-	-	6.783	-	-	-
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	204.676	-	-	116.340	-	-	-	-	-	-	88.336	-	-	-
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	10.199	-	-	10.199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	206	-	-	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công ty cổ phần Chè Bầu Cạn	823	-	-	823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	42.410	-	-	42.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Sở Tài nguyên và môi trường	82.034	-	-	46.763	28.502	-	-	-	-	-	6.769	-	-	-
26	Sở Công thương	10.866	-	-	5.457	-	-	-	-	-	-	5.409	-	-	-
27	Sở Giao thông vận tải	81.168	-	-	6.021	-	-	-	-	-	-	11.262	-	-	63.885

(Chữ ký)



DỰ TOÁN 2021

Đơn vị		Trong đó													Trung ương bổ sung có mục tiêu
A	B	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
28	Ban ATGT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Ban ATGT	688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	688	-	-	-
29	Sở Xây dựng	8.147	-	-	967	-	-	-	-	-	-	7.180	-	-	-
30	Liên minh HTX	2.303	-	-	2.303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	6.460	-	-	2.162	-	-	-	-	-	-	4.298	-	-	-
32	Khởi Đạt tỉnh	93.137	2.007	-	-	-	-	-	-	-	-	91.130	-	-	-
33	Trường Chính trị	10.528	10.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	8.775	-	-	-	-	-	300	-	-	-	8.475	-	-	-
35	Tỉnh đoàn thanh niên	13.104	-	-	-	-	-	2.996	-	-	-	10.108	-	-	-
36	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.587	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.449	-	-	138
37	Hội Nông dân	7.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.019	-	-	-
38	Hội Cựu chiến binh	4.388	474	-	-	-	-	-	-	-	-	3.914	-	-	-
39	Hội Đồng ý	565	-	-	-	-	565	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hội chữ thập đỏ	3.042	-	-	-	-	3.042	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Hội Văn học nghệ thuật	2.026	-	-	-	-	-	2.026	-	-	-	-	-	-	-
42	Hội Khuyến học	669	669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hội Nhà báo	1.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.010	-	-	-
44	Hội Người mù	897	-	-	-	-	-	-	-	-	897	-	-	-	-
45	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.613	-	-	-	-	-	-	-	-	1.613	-	-	-	-
46	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	494	-	-	-	-	-	-	-	-	494	-	-	-	-
47	Hội cựu tù chính trị yêu nước	705	-	-	-	-	-	-	-	-	705	-	-	-	-
48	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674	-	-	-
49	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.769	-	930	-	-	-	-	-	-	-	839	-	-	-
50	Hội cựu Thanh niên xung phong	556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	556	-	-	-
51	Hội người cao tuổi	613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	613	-	-	-
52	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-
53	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-
54	Chi Cục thi hành án dân sự	322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322	-	-	-
55	Công an tỉnh	72.675	1.923	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.002	-	-
56	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	71.462	1.307	-	-	750	-	-	-	-	-	-	64.000	-	6.155
57	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	58.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.198	-	12.771
58	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	25.394	-	-	-	-	-	25.394	-	-	-	-	-	-	-
59	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000	-

Handwritten signature or mark.

DỰ TOÁN 2021

Đơn vị	Tổng số	Trong đó												Trung ương bổ sung có mục tiêu
		Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
60	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	9.390	-	-	9.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	11.681	-	-	11.681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	34.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.426	-
64	696	-	-	-	-	-	-	-	-	696	-	-	-	-
65	3.579	72	-	-	-	-	-	-	-	-	3.507	-	-	-
66	234	-	-	234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	1.404	-	-	1.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	15.840	-	-	15.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	4.877	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.877	-
70	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165	-	-	-
72	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	465	-	-	-
74	772	-	-	-	-	-	-	-	-	772	-	-	-	-
75	40.623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.623

